

KẾ HOẠCH
Giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026

Thực hiện Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Công văn số 1473-CV/TU ngày 29/4/2026 về việc tăng cường công tác lãnh đạo, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số” và phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Trên cơ sở cam kết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công được giao năm 2026 của các đơn vị, địa phương, chủ đầu tư; xét đề xuất của Sở Tài chính tại Văn bản số 4248/STC-GSĐT ngày 08/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công được giao năm 2026, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính và kỷ luật đầu tư công; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, điều hành; phân công cụ thể lãnh đạo, cán bộ phụ trách từng dự án, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kết quả thực hiện.

- Phấn đấu thực hiện giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ¹, Hội đồng nhân dân tỉnh² giao năm 2026, góp phần đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng “2 con số”.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức thực hiện giải ngân vốn đầu tư công phải tuân thủ đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn có liên quan và văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Phấn đấu giải ngân kế hoạch vốn theo đúng kế hoạch, đúng khối lượng hoàn thành, không để tồn đọng vốn, hạn chế tối đa phải điều chỉnh, kéo dài thời gian thực hiện dự án.

¹ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026; Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026

² Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 03/3/2026 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 30/12/2025.

- Thường xuyên theo dõi, rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện dự án đầu tư công, kịp thời phát hiện, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công. Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, thiếu trách nhiệm trong thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

- Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, bộ phận được giao nhiệm vụ với kết quả giải ngân vốn đầu tư công; bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả sử dụng vốn.

II. KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026

a) Vốn năm 2025 chuyển sang năm 2026 là 4.268.235 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách trung ương: 2.835.027 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 1.433.208 triệu đồng.

b) Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2026

- Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao³: 14.867.147 triệu đồng.
- Kế hoạch HĐND tỉnh giao⁴: 15.847.247 triệu đồng.

2. Kế hoạch giải ngân theo từng Quý

- Quý II/2026: Phấn đấu đạt tỷ lệ 40% kế hoạch vốn;
- Quý III/2026: Phấn đấu đạt tỷ lệ 65% kế hoạch vốn;
- Quý IV/2026: Phấn đấu đạt tỷ lệ 95% kế hoạch vốn;
- Đến 31/01/2027: Phấn đấu đạt tỷ lệ 100% kế hoạch vốn.

Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu và các chủ đầu tư nghiêm túc triển khai thực hiện công tác giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo cam kết của đơn vị (*chi tiết tại Phụ lục 1, 2 kèm theo*). Giám đốc/Thủ trưởng các đơn vị được giao làm chủ đầu tư; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo văn bản cam kết của các đơn vị, địa phương. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công là tiêu chí quan trọng để đánh giá, xử lý cán bộ; điều kiện, tiêu chuẩn để đề bạt, bổ nhiệm cán bộ trong thời gian tới.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, kết luận của

³ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026; Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026.

⁴ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 30/12/2025

Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; xác định công tác giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân gắn với bảo đảm chất lượng công trình, an toàn lao động, phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí; mọi quyết định đầu tư phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp định hướng phát triển của tỉnh. Phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư và chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện; chủ động, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết; bảo đảm điều hành linh hoạt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm.

Phân công cán bộ chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án; kịp thời báo cáo, đề xuất tháo gỡ khó khăn cho từng nội dung công việc (nếu có), phân đầu giải ngân ở mức cao hơn phương án tại Kế hoạch này và bảo đảm giải ngân hết vốn thanh toán trong niên độ ngân sách năm 2026.

2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; gắn trách nhiệm và kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng tập thể, cá nhân. Đề cao kỷ luật, kỷ cương, kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công. Kịp thời thay thế, điều chuyển và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thiếu trách nhiệm, né tránh, đùn đẩy, gây chậm trễ trong phân bổ, giao vốn và giải ngân; kiên quyết xử lý các hành vi sai phạm, tiêu cực, tham nhũng trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; lấy kết quả giải ngân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá cán bộ theo Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị.

3. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả”; chủ động hướng dẫn, xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đồng thời, tích cực nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, cách làm hiệu quả của các địa phương, đơn vị để vận dụng phù hợp vào thực tiễn.

4. Tiếp tục rà soát, kịp thời xử lý hoặc tham mưu xử lý theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc trong triển khai đầu tư công gắn với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; người đứng đầu chịu trách nhiệm bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ có đủ năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các chủ đầu tư, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

a) Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án dự kiến khởi công năm 2026, thực hiện đấu thầu ngay để kịp thời triển khai thi công, giải ngân kế hoạch

vốn được giao đúng tiến độ.

b) Hoàn thành việc lập kế hoạch giải ngân chi tiết đến từng dự án theo từng tuần, tháng, quý; phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ, việc tuân thủ kế hoạch, kịp thời tháo gỡ khó khăn.

c) Chỉ đạo các nhà thầu ký cam kết tiến độ chi tiết theo từng ngày, từng tuần, từng tháng; đồng thời, kiểm điểm tiến độ hằng ngày, hàng tuần để có giải pháp khắc phục, tổ chức tăng ca để bù tiến độ những ngày chậm. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm về tiến độ, chất lượng, chậm thực hiện thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành, vi phạm hợp đồng ký kết theo quy định; trường hợp cần thiết chấm dứt hợp đồng và thay thế ngay.

d) Phân công Lãnh đạo đơn vị theo dõi, thường xuyên có mặt tại công trường (kể cả ngày nghỉ cuối tuần) để tăng cường kiểm tra, giám sát hiện trường, chỉ đạo, đôn đốc, động viên các nhà thầu tranh thủ thời tiết thuận lợi, huy động tối đa nguồn lực, bố trí nhiều mũi thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án bảo đảm tiến độ và chất lượng công trình. Khi có vấn đề khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền thì báo cáo đề xuất lãnh đạo UBND tỉnh xem xét, xử lý ngay.

đ) Đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày có khối lượng hoàn thành; khẩn trương hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý gửi cơ quan kiểm soát chi thực hiện thanh toán ngay, không để tồn đọng kéo dài.

e) Hàng tháng, tổ chức rà soát, đề xuất Sở Tài chính tham mưu cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của các dự án không có khả năng hấp thụ hết số vốn đã được bố trí và đề xuất bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ thực hiện, giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Về công tác giải phóng mặt bằng

a) UBND các xã, phường, đặc khu và chủ đầu tư

- Chỉ đạo quyết liệt, huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và các tổ chức đoàn thể tại địa phương để đẩy mạnh công tác dân vận, tuyên truyền vận động người dân.

- Kịp thời tổ chức làm việc trực tiếp với người dân bị ảnh hưởng bởi giải phóng mặt bằng; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật nhằm giải quyết thỏa đáng các khiếu nại, kiến nghị chính đáng, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân; đảm bảo công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật, công bằng và chính xác, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Sau khi đã thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục theo quy định và gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại với người dân, kiên quyết xử lý, cưỡng chế đối với các trường hợp lợi dụng các chính sách của nhà nước để trục lợi, các trường hợp chây ỳ, cố tình vi phạm, làm ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư dự án, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu có liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng phải tăng cường chỉ đạo, chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ giải phóng mặt bằng trên địa bàn; chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư để tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn gốc đất, chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư. Trường hợp phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

b) Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ động rà soát các nhiệm vụ, nội dung công việc theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền liên quan công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đặc biệt là bố trí nhân lực để tập trung các dự án cao tốc do đơn vị làm chủ đầu tư thực hiện và các dự án lớn, công trình trọng điểm; kịp thời phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, UBND các xã, phường, đặc khu để triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành sớm nhất.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư, các địa phương khẩn trương tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể tình hình triển khai công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công năm 2026; tổng hợp đầy đủ các khó khăn, vướng mắc, phân loại cụ thể thành từng nhóm vấn đề và nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khả thi, phù hợp với quy định hiện hành (xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của đơn vị, địa phương; lộ trình, mốc thời hạn giải quyết từng khó khăn, vướng mắc; cơ chế theo dõi, kiểm tra, giám sát định kỳ và chế tài xử lý vi phạm).

- Tham mưu ban hành đầy đủ, kịp thời các chính sách, quy định của Trung ương; rà soát cập nhật, điều chỉnh, bổ sung đơn giá cây trồng, vật nuôi phục vụ hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng.

3. Sở Tài chính

a) Khẩn trương rà soát, đôn đốc các đơn vị hoàn thành các thủ tục đầu tư để tham mưu phân bổ chi tiết kế hoạch vốn còn lại của năm 2026.

b) Rà soát, tham mưu bố trí đủ kinh phí để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án, phần vốn còn lại mới bố trí cho phần xây lắp và chi phí khác, không để xảy ra tình trạng dự án chờ mặt bằng, đặc biệt là các dự án cao tốc, dự án trọng điểm, dự án có tác động liên vùng.

c) Trước ngày 05 hàng tháng, báo cáo đề xuất UBND tỉnh cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hấp thụ hoặc giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án có kết quả giải ngân tốt, có nhu cầu bố trí vốn để đầu tư sớm hoàn thành dự án và đưa vào sử dụng. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan đánh giá khả năng thu tiền sử dụng đất, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án được bố trí từ nguồn này nhưng đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

d) Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục thẩm tra, phê duyệt

(hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) quyết toán các dự án hoàn thành và theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện các thủ tục quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

đ) Theo dõi sát tiến độ thực hiện giải ngân của các chủ đầu tư, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực XVI và các cơ quan, đơn vị, địa phương, các chủ đầu tư kịp thời báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện tiến độ giải ngân định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm và đề xuất các giải pháp điều hành quyết liệt, linh hoạt, kịp thời, sát với tình hình thực tiễn nhằm hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thủ tục liên quan đến quy trình cấp phép mỏ, khai thác nguyên vật liệu cát, đất, sỏi phục vụ dự án đầu tư công, đảm bảo nhanh, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; hướng dẫn, tham mưu tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo quy định.

b) Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đẩy nhanh tiến độ thực hiện hồ sơ các khu đất dự kiến thực hiện đấu giá và đấu giá các khu đất đã giải phóng mặt bằng để đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách, bổ sung nguồn vốn đầu tư cho các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Xây dựng

a) Tăng cường kiểm tra, khảo sát giá, trữ lượng tại các mỏ, điểm tập kết, nơi sản xuất, kinh doanh và cung ứng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để nắm chắc diễn biến giá thị trường, cung - cầu vật liệu xây dựng; kịp thời cập nhật, công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo quy định để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc điều chỉnh giá vật liệu xây dựng làm thay đổi giá gói thầu xây dựng, trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo, tham mưu UBND tỉnh kịp thời xử lý.

b) Tham mưu UBND tỉnh làm việc với các doanh nghiệp sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, đặc biệt là các mỏ vật liệu lớn phục vụ cho các dự án đầu tư công đang thiếu hụt nguồn cung. Trường hợp không đủ nguồn nguyên vật liệu để thực hiện dự án đầu tư công thì báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Theo chức năng và thẩm quyền xử lý nghiêm tình trạng tạo khan hiếm giá, liên kết giữa các chủ mỏ vật liệu để nâng giá, khai thác, cung cấp không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến việc thi công các dự án.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan đề xuất xây dựng các khu tái định cư nhằm sẵn sàng giải quyết kịp thời nhu cầu bố trí tái định cư cho các đối tượng liên quan đến việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư công, tránh việc bị động ảnh hưởng đến công tác vận động, di dời người

dân trong quá trình giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án trọng điểm.

d) Rà soát, tham mưu cập nhật, điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở và công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác giải phóng mặt bằng.

6. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ được giao về các dự án khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số tại Chương trình công tác số 02-CTr/BCĐTW năm 2026 và Kết luận số 18/KL-TW, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

7. Các sở, ban, ngành được giao làm chủ các Chương trình mục tiêu quốc gia chủ động rà soát các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị, địa phương trong quá trình giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia; chủ động phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan để kịp thời xử lý theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật; báo cáo đề xuất giải quyết đối với các nội dung vượt thẩm quyền (nếu có).

Các Sở Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính chủ động rà soát các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật liên quan đến đầu tư công; kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét đối với các nội dung vượt thẩm quyền. Tăng cường phối hợp, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương, chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

8. Yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương, đặc biệt là người đứng đầu phải xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, ưu tiên hàng đầu của năm 2026; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo chuyển biến rõ rệt trong giải ngân vốn đầu tư công, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số” theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

9. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:

a) Tăng cường công tác kiểm tra công vụ đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công, tham mưu xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không hoàn thành nhiệm vụ.

Đồng thời, nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh căn cứ kết quả giải ngân vốn đầu tư công để làm điều kiện, tiêu chuẩn để đánh giá, xử lý, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ trong thời gian tới.

b) Kịp thời tham mưu UBND tỉnh biểu dương, khen thưởng các đơn vị, địa phương thực hiện tốt công tác giải ngân và nghiêm túc phê bình, kiểm điểm, đề xuất hình thức xử lý đối với tập thể các đơn vị, người đứng đầu các đơn vị, địa phương chậm thực hiện giải ngân vốn đầu tư công do nguyên nhân chủ quan.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng/Giám đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Kế hoạch này, quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Đảng ủy UBND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, KTTH (Sỹ).

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Mười



Phụ lục 1

CAM KẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2026 CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

(Kèm theo Kế hoạch số **6771** /KH-UBND ngày **13** tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân KH vốn 2026						Văn bản cam kết giải ngân KH vốn năm 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
I	Các Ban QLDA ĐTXD	9.003.023	3.442.163	38,2%	5.645.168	62,7%	8.732.294	97,0%		
1	Ban QLDA ĐTXD số 1	3.687.680	972.367	26,4%	2.075.514	56,3%	3.637.796	98,6%		
1.1	Ban QLDA ĐTXD số 1 làm CĐT	2.169.444	330.423	15,2%	1.093.271	50,4%	2.149.444	99,1%	Số 103/BQLDA1-TCKH ngày 05/02/2026 và số 413/BQLDA1-TCKH ngày 07/5/2026	
1.2	Ban QLDA ĐTXD KV Đà Lạt	196.773	131.279	66,7%	165.485	84,1%	191.643	97,4%	Số 49/BQLDAĐL-QLDA ngày 04/02/2026; số 134/BQLDAĐL-QLDA ngày 31/3/2026 và số 178/BQLDAĐL-QLDA ngày 29/4/2026	
1.3	Ban QLDA ĐTXD KV Bảo Lộc	108.272	38.367	35,4%	83.432	77,1%	108.207	99,9%	VB số 82/BQLDA- ngày 06/06/2026	
1.4	Ban QLDA ĐTXD KV Lạc Dương	105.000	22.050	21,0%	45.850	43,7%	105.000	100%	Số 00 ngày 05/3/2026	
1.5	Ban QLDA ĐTXD KV Đơn Dương	105.216	44.000	41,8%	72.000	68,4%	105.216	100%	Số 26/BQLDA ngày 02/02/2026	
1.6	Ban QLDA ĐTXD KV Đức Trọng	295.045	108.905	36,9%	178.705	60,6%	295.045	100%	Số 36/BC-BQLDA ngày 30/01/2026	
1.7	Ban QLDA ĐTXD KV Lâm Hà	237.738	119.031	50,1%	178.212	75,0%	237.718	100%	Báo cáo số 77/BC-BQLDALH ngày 31/03/2026; 111/BC-BQLDALH ngày 05/05/2026	
1.8	Ban QLDA ĐTXD KV Đam Rông	40.883	10.000	24,5%	20.000	48,9%	32.781	80,2%	Số 01/KHAC-BQLDA-DR	
1.9	Ban QLDA ĐTXD KV Di Linh	84.555	34.553	40,9%	44.553	52,7%	81.063	95,9%	Số 11/KHAC-BQLDA ngày 03/02/2026	
1.10	Ban QLDA ĐTXD KV Bảo Lâm	64.937	29.699	45,7%	47.199	72,7%	64.291	99,0%	Số 01 ngày 05/3/2026 Biên bản làm việc xây dựng kế hoạch các nhà thầu ngày 5/3/2026	
1.11	Ban QLDA ĐTXD KV Đạ Huoai	279.817	104.060	37,2%	146.807	52,5%	267.388	95,6%	Số 66/BQLDA ngày 05/3/2026	
2	Ban QLDA ĐTXD số 2	2.420.466	1.088.679	45,0%	1.634.709	67,5%	2.234.969	92,3%		
2.1	Ban QLDA ĐTXD số 2 làm CĐT	1.281.561	593.216	46,3%	902.608	70,4%	1.281.438	100%	Số 204/BQLDA2-ĐHDA ngày 29/01/2026; Số 101/BQLDA-ĐHDA ngày 24/01/2026; Số 49/BQLDA-KHTC ngày 23/01/2026	
2.2	Ban QLDA ĐTXD KV Tuy Phong	59.785	28.960	48,4%	50.760	84,9%	59.785	100%	Số 45/BC-DA ngày 26/01/2026	

TT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân KH vốn 2026						Văn bản cam kết giải ngân KH vốn năm 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
2.3	Ban QLDA ĐTXD KV Bắc Bình	21.117	11.945	56,6%	18.117	85,8%	21.117	100%	Số 71/QLDA-ĐTXD ngày 31/01/2026	
2.4	Ban QLDA ĐTXD KV Hàm Thuận Bắc	155.342	63.260	40,7%	118.260	76,1%	154.692	99,6%	Số 32/BQLDA ngày30/01/2026	
2.5	Ban QLDA ĐTXD KV Hàm Thuận Nam	8.496	3.500	41,2%	6.000	70,6%	8.496	100%	Số 39/BQLDA ngày30/01/2026	
2.6	Ban QLDA ĐTXD KV Phan Thiết	788.627	334.363	42,4%	461.899	58,6%	603.903	76,6%	Số 306/BQLDA-ĐB ngày 31/3/2026	
2.7	Ban QLDA ĐTXD KV Hàm Tân	8.000	4.000	50,0%	6.000	75,0%	8.000	100%	Số 01/BB-QLDAKVHT ngày 05/02/2026	
2.8	Ban QLDA ĐTXD KV La Gi	43.500	36.000	82,8%	41.000	94,3%	43.500	100%	Số 54/BQLDALG ngày 06/3/2026	
2.9	Ban QLDA ĐTXD KV Tánh Linh	24.190	9.773	40,4%	14.271	59,0%	24.190	100%	Số 21/BQLDATL ngày 30/01/2026	
2.10	Ban QLDA ĐTXD KV Đức Linh	11.554	1.500	13,0%	5.500	47,6%	11.554	100%	Số 38/BQLDA ngày 19/01/2026	
2.11	Ban QLDA ĐTXD ĐK Phú Quý	18.294	2.162	11,8%	10.294	56,3%	18.294	100%	Số 17/BQLDA ngày 04/02/2026	
3	Ban QLDA ĐTXD số 3	2.894.877	1.381.117	47,7%	1.934.945	66,8%	2.859.529	98,8%		
3.1	Ban QLDA ĐTXD số 3 làm CĐT	1.979.174	1.024.144	51,7%	1.365.522	69,0%	1.979.174	100%	Số 197/BQLDA3-KHTD ngày 30/01/2026	
3.2	Ban QLDA ĐTXD KV Gia Nghĩa	402.136	147.043	36,6%	276.890	68,9%	402.136	100%	Số 24/BC-BQL ngày 30/01/2026	
3.3	Ban QLDA ĐTXD KV Đắk Song	83.708	50.408	60,2%	65.708	78,5%	82.708	98,8%	Số 37/CV-BQL ngày 11/3/2026	
3.4	Ban QLDA ĐTXD KV Đắk Mil	124.423		0,0%		0,0%	99.265	79,8%	Số 20/BC-BQL ngày 25/3/2026	
3.5	Ban QLDA ĐTXD KV Cư Jút	38.883	27.383	70,4%	33.983	87,4%	38.383	98,7%	Số 31/BC-BQLDAKVCJ ngày 28/01/2026	
3.6	Ban QLDA ĐTXD KV Krông Nô	15.275	11.000	72,0%	12.500	81,8%	15.275	100%	Số 01//VBK-: ngày 29/01/2029	
3.7	Ban QLDA ĐTXD KV Đắk Glong	122.770	49.108	40,0%	85.939	70,0%	114.080	92,9%	Số 32/BC-BQLĐGL ngày 05/3/2026	
3.8	Ban QLDA ĐTXD KV Đắk R'lấp	86.477	38.000	43,9%	60.372	69,8%	86.477	100%	Số 74/QLDA ngày30/01/2026	
3.9	Ban QLDA ĐTXD KV Tuy Đức	42.031	34.031	81,0%	34.031	81,0%	42.031	100%	Số 09/QLDA-KT ngày 29/01/2026	
II	Các Sở, ngành, đơn vị khác	5.601.389	2.670.657	47,7%	4.131.331	73,8%	5.544.451	99,0%		
1	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng	20.011	20.011	100%	20.011	100%	20.011	100%	Số 155-B&PTTH ngày 01/4/2026	
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	22.001		0,0%		0,0%	22.001	100%	Số 2206/BCH-HCKT ngày 16/3/2026	

TT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân KH vốn 2026						Văn bản cam kết giải ngân KH vốn năm 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
3	Công ty PTHT KCN Lộc Sơn - Phú Hội	1.217	792	65,1%	1.217	100%	1.217	100%	Số 0./PNV-LSPH ngày 04/4/2026	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	41.000	12.000	29,3%	41.000	100%	41.000	100%	Số 436/SGDĐT-KHTC ngày 29/01/2029	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	594.093	183.840	30,9%	396.354	66,7%	551.583	92,8%	Số 723/KH-SKHCN ngày 09/3/2026	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	112.356	46.663	41,5%	68.543	61,0%	112.356	100%	Số 1422/SNNMT-KHTC ngày 02/02/2026	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61.892	16.422	26,5%	28.533	46,1%	61.892	100%	Số 451/SVHTTDL ngày 30/01/2026	
8	Sở Xây dựng	42.021	25.544	60,8%	30.419	72,4%	31.470	74,9%	Số 996/SXD-KHTC ngày 05/02/2026	
9	Sở Nội vụ	7.859	5.385	68,5%	5.385	68,5%	5.385	68,5%	Số 1552/SNV-KHTC ngày 31/3/2026	
10	Sở Y tế	10.036		0,0%	869	8,7%	10.036	100%	Số 892/SYT-VP ngày 06/02/2026	
11	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	4.688.903	2.360.000	50,3%	3.539.000	75,5%	4.687.500	100%	Số 930/TTPTQĐ ngày 08/5/2026	



Phụ lục 2

CAM KẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Kế hoạch số 6881 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
		1.334.239	420.625	31,5%	788.454	59,1%	1.293.277	96,9%	1.299.900	97,4%		
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	40.100	12.800	31,9%	26.300	65,6%	40.100	100%	40.100	100%	Số 01.BCK ngày 31/3/2026	
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	15.933	8.334	52,3%	12.434	78,0%	13.934	87,5%	13.934	87,5%	Số 645/UBND ngày 25/3/2026	
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	35.173	17.729	50,4%	27.589	78,4%	35.173	100%	35.173	100%	Số 931/UBND-KT ngày 31/3/2026	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	15.741	7.871	50,0%	11.806	75,0%	15.741	100%	15.741	100%	Số 963/UBND-KTHTĐT ngày 07/3/2026	
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	23.312	6.638	28,5%	12.416	53,3%	23.312	100%	23.312	100%	Số 714/UBND-VP ngày 05/3/2026	
6	Xã Lạc Dương	13.235	3.971	30,0%	8.603	65,0%	12.573	95,0%	13.235	100%	Số 1192/UBND-VP ngày 12/3/2026	
7	Phường 1 Bảo Lộc	17.311	9.876	57,1%	13.071	75,5%	14.788	85,4%	14.788	85,4%	Số 166/UBND-KTHTĐT ngày 30/01/2026 Số 968/UBND-KTHTĐT ngày 07/5/2026	
8	Phường 2 Bảo Lộc	16.033	4.810	30,0%	11.223	70,0%	16.033	100%	16.033	100%	Số 311/UBND-KTHTĐT ngày 11/3/2026	
9	Phường 3 Bảo Lộc	12.451	5.953	47,8%	7.973	64,0%	10.936	87,8%	12.451	100%	Số 450/UBND ngày 09/3/2026	
10	Phường B'Lao	17.833	5.350	30,0%	12.483	70,0%	17.833	100%	17.833	100%	Số 279/UBND-KTHTĐT ngày 11/3/2026	
11	Xã Bảo Lâm 1	11.046	7.466	67,6%	9.266	83,9%	11.046	100%	11.046	100%	Số 368/CV-UBND ngày 06/3/2026	
12	Xã Bảo Lâm 2	11.631	8.914	76,6%	11.631	100%	11.631	100%	11.631	100%	Số 687/UBND-PKT ngày 07/5/2026	
13	Xã Bảo Lâm 3	9.949	4.386	44,1%	7.360	74,0%	9.949	100%	9.949	100%	Số 384/UBND-ĐT ngày 26/3/2026	
14	Xã Bảo Lâm 4	5.489	2.035	37,1%	3.560	64,9%	5.085	92,6%	5.085	92,6%	Số 18/CK-UBND ngày 26/3/2026	
15	Xã Bảo Lâm 5	4.173	2.086	50,0%	3.786	90,7%	4.173	100%	4.173	100%	Số 86/UBND-VP ngày 30/01/2026	
16	Xã Di Linh	18.029	4.500	25,0%	7.500	41,6%	18.029	100%	18.029	100%	Số 61/CK ngày 06/3/2026	
17	Xã Hòa Ninh	9.737	925	9,5%	5.552	57,0%	9.251	95,0%	9.251	95,0%	Số 75/UBND ngày 05/3/2026	
18	Xã Hòa Bắc	9.651	-	0,0%	1.000	10,4%	9.651	100%	9.651	100%	Số 22/CK-UBND ngày 06/3/2026	
19	Xã Đinh Trang Thượng	8.149	1.100	13,5%	3.300	40,5%	7.742	95,0%	7.742	95,0%	Số 181/UBND ngày 05/02/2026	
20	Xã Bảo Thuận	9.807	1.000	10,2%	4.000	40,8%	9.807	100%	9.807	100%	Số 515/UBND ngày 07/5/2026	
21	Xã Sơn Điền	2.867		0,0%		0,0%	2.867	100%	2.867	100%	Ngày 07/05/2026	
22	Xã Gia Hiệp	6.820	2.000	29,3%	3.000	44,0%	6.820	100%	6.820	100%	Số 217/UBND-VP ngày 06/3/2026 Cam kết ngày 25/3/2026	

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
23	Xã Hiệp Thạnh	20.578	3.934	19,1%	15.853	77,0%	20.578	100%	20.578	100%	Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 06/5/2026 kèm cam kết	
24	Xã Đức Trọng	34.469	16.414	47,6%	23.971	69,5%	34.469	100%	34.469	100%	Số 12/CK ngày 30/01/2026; xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý tại Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã; cam kết giải ngân theo từng tuần tại báo cáo số 225/BC-UBND ngày 07/5/2026	
25	Xã Ninh Gia	12.519	4.268	34,1%	5.914	47,2%	12.519	100%	12.519	100%	Số 46/BC-UBND ngày 02/02/2026	
26	Xã Tân Hội	15.187	1.500	9,9%	6.994	46,1%	13.987	92,1%	13.987	92,1%	Số 134/BC-UBND ngày 13/3/2026	
27	Xã Tà Hine	10.920	1.438	13,2%	7.188	65,8%	9.584	88%	9.584	87,8%	Số 431/UBND-KT ngày 25/3/2026 Số 734/UBND-KT ngày 07/5/2026	
28	Xã Tà Năng	3.593	1.797	50,0%	2.695	75,0%	3.593	100%	3.593	100%	Số 73/UBND ngày 02/02/2026	
29	Xã Đơn Dương	19.603	6.944	35,4%	9.821	50,1%	19.603	100%	19.603	100%	Số 377/UBND-KT ngày 09/3/2026	
30	Xã Ka Đô	9.438		0,0%	5.219	55,3%	9.438	100%	9.438	100%	Số 266/UBND-VP ngày 30/3/2026	
31	Xã Quảng Lập	11.200	2.875	25,7%	4.250	37,9%	6.550	58,5%	10.996	98,2%	Số 03/KHAC-VP ngày 11/3/2026 Cam kết ngày 04/3/2026	
32	Xã D'Ran	19.763	5.929	30,0%	13.834	70,0%	19.763	100%	19.763	100%	Số 227/UBND-NS ngày 31/3/2026	
33	Xã Đinh Văn Lâm Hà	16.980	5.900	34,7%	12.100	71,3%	16.980	100%	16.980	100%	Số 547/UBND-KT ngày 16/3/2026	
34	Xã Phú Sơn Lâm Hà	10.713	5.300	49,5%	7.552	70,5%	10.713	100%	10.713	100%	BC 244/BC-UBND ngày 5/5/2026; số 249/BC-UBND ngày 7/5/2026	
35	Xã Nam Hà Lâm Hà	8.514		0,0%		0,0%	8.514	100%	8.514	100%	Số 210/UBND-KT ngày 03/02/2026	
36	Xã Nam Ban Lâm Hà	17.991	8.996	50,0%	12.594	70,0%	17.091	95,0%	17.091	95,0%	Số 153/UBND-KT ngày 05/02/2026	
37	Xã Tân Hà Lâm Hà	17.966	9.121	50,8%	14.147	78,7%	17.966	100%	17.966	100%	Số 199/UBND-KT ngày 04/02/2026; VB số 316/UBND-KT ngày 11/3/2026	
38	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	12.228	6.114	50,0%	12.228	100%	12.228	100%	12.228	100%	Số 246/UBND-KT ngày 20/3/2026	
39	Xã Đam Rông 1	8.182	5.582	68,2%	6.077	74,3%	8.182	100%	8.182	100%	Số 308/UBND-KT ngày 05/3/2026; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 07/5/2026; Báo cáo số 162/BC-UBND ngày 07/5/2026	
40	Xã Đam Rông 2	9.647	6.851	71,0%	9.647	100%	9.647	100%	9.647	100%	CV số 124/UBND-KT ngày 30/01/2026; KH số 109/KH-UBND ngày 06/5/2026	
41	Xã Đam Rông 3	8.560	4.700	54,9%	6.415	74,9%	8.560	100%	8.560	100%	Số 135/UBND-KT ngày 03/02/2026	

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
42	Xã Đam Rông 4	6.564	3.282	50,0%	4.923	75,0%	6.564	100%	6.564	100%	Số 154/UBND-KT ngày 06/02/2026	
43	Xã Đạ Huoai	10.590	8.000	75,5%	10.590	100%	10.590	100%	10.590	100%	Số 01/CK-VHXXH ngày 29/01/2026	
44	Xã Đạ Huoai 2	10.731	4.500	41,9%	8.000	74,6%	10.731	100%	10.731	100%	Số 183/UBND-KT ngày 10/3/2026	
45	Xã Đạ Huoai 3	4.270	1.000	23,4%	2.500	58,5%	4.270	100%	4.270	100%	Số 252/UBND-KT ngày 11/3/2026	
46	Xã Đạ Tẻh	10.175	5.200	51,1%	8.600	84,5%	10.175	100%	10.175	100%	Số 197/UBND-KT ngày 03/02/2026	
47	Xã Đạ Tẻh 2	7.242	2.779	38,4%	4.952	68,4%	6.404	88,4%	6.404	88,4%	Cam kết giải ngân của UBND ngày 30/01/2026; Cam kết số 43/CK-UBND ngày 06/05/2026	
48	Xã Đạ Tẻh 3	5.572	4.100	73,6%	4.700	84,4%	5.572	100%	5.572	100%	Số 138/UBND-KT ngày 29/01/2026	
49	Xã Cát Tiên	6.145	5.559	90,5%	5.837	95,0%	5.837	95,0%	5.837	95,0%	Báo cáo số 263/BC-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Cát Tiên	
50	Xã Cát Tiên 2	4.386	1.358	31,0%	2.632	60,0%	4.386	100%	4.386	100%	Số 242/UBND-KT ngày 13/3/2026	
51	Xã Cát Tiên 3	2.805	2.624	93,5%	2.664	95,0%	2.664	95,0%	2.664	95,0%	Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 06/5/2026 của UBND xã Cát Tiên 3	
72	Xã Đắk Wil	8.579	-	0,0%	-	0,0%	8.579	100%	8.579	100%	Số 238/UBND-KT ngày 13/02/2026	
73	Xã Nam Dong	9.395		0,0%		0,0%	9.395	100%	9.395	100%	Số 251/UBND-KT ngày 06/02/2026	
74	Xã Cư Jút	49.137	24.127	49,1%	31.900	64,9%	35.300	71,8%	35.300	71,8%	Số 329/UBND-KT ngày 06/02/2026	
75	Xã Nam Đà	7.972	4.137	51,9%	6.054	75,9%	7.972	100%	7.972	100%	Số 229/UBND-KT ngày 03/02/2026	
76	Xã Krông Nô	14.266	6.266	43,9%	12.533	87,9%	14.266	100%	14.266	100%	Số 177/UBND-KT ngày 26/3/2026	
77	Xã Nâm Nung	4.874	1.460	30,0%	2.920	59,9%	4.874	100%	4.874	100%	Số 419/CV-UBND ngày 07/5/2026	
78	Xã Quảng Phú	4.897	1.700	34,7%	3.300	67,4%	4.897	100%	4.897	100%	Số 232/UBND-KT ngày 25/3/2026	
79	Xã Thuận An	8.762	1.000	11,4%	4.300	49,1%	8.762	100%	8.762	100%	Số 360/UBND-KT ngày 27/3/2026	
80	Xã Đức Lập	15.653	2.778	17,7%	7.207	46,0%	15.653	100%	15.653	100%	Số 111/BC-UBND ngày 05/3/2026	
81	Xã Đắk Mil	7.987	-	0,0%	-	0,0%	7.987	100%	7.987	100%	Số 674/UBND-KT ngày 12/3/2026	
82	Xã Đắk Sắk	9.792	2.937	30,0%	6.854	70,0%	9.792	100%	9.792	100%	Số 220/UBND-KT ngày 11/3/2026	
83	Xã Đắk Song	8.510	4.937	58,0%	8.510	100%	8.510	100%	8.510	100%	Số 337/UBND-KT ngày 11/3/2026	
84	Xã Đức An	14.056	6.416	45,6%	11.642	82,8%	14.055	100%	14.055	100%	Số 842/UBND-KT ngày 09/3/2026	
85	Xã Thuận Hạnh	8.806	4.000	45,4%	7.344	83,4%	8.806	100%	8.806	100%	Số 422/UBND-KT ngày 05/3/2026	
86	Xã Trường Xuân	12.264	3.000	24,5%	8.000	65,2%	12.264	100%	12.264	100%	Số 569/UBND-KT ngày 31/3/2026	
87	Phường Nam Gia Nghĩa	13.290	390	2,9%	4.740	35,7%	13.176	99,1%	13.176	99,1%	Số 181/BC-UBND ngày 21/4/2026	

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
88	Phường Bắc Gia Nghĩa	16.928	6.771	40,0%	11.511	68,0%	16.928	100%	16.928	100%	Số 98/BC-UBND ngày 06/3/2026 Số 253/BC-UBND ngày 07/5/2026	
89	Phường Đông Gia Nghĩa	14.987	1.990	13,3%	6.506	43,4%	13.010	86,8%	13.010	86,8%	Số 639/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/3/2026	
90	Xã Tà Đùng	6.135	1.279	20,8%	4.735	77,2%	6.135	100%	6.135	100%	Số 35/BC-UBND ngày 30/01/2026	
91	Xã Quảng Khê	4.297	-	0,0%	1.300	30,3%	4.297	100%	4.297	100%	Số 71/BC-UBND ngày 30/01/2026	
92	Xã Quảng Hòa	2.768		0,0%		0,0%	2.768	100%	2.768	100%	Số 251/UBND-KT ngày 11/3/2026	
93	Xã Quảng Sơn	4.758	1.200	25,2%	3.100	65,2%	4.473	94,0%	4.473	94,0%	Số 792/UBND-KT ngày 14/4/2026	
94	Xã Kiến Đức	11.625	3.642	31,3%	10.020	86,2%	11.625	100%	11.625	100%	Số 355/UBND-KT ngày 10/02/2026 Số 1011/UBND-KT ngày 08/5/2026	
95	Xã Nhân Cơ	12.617	6.017	47,7%	11.617	92,1%	12.617	100%	12.617	100%	Số 23/CV-KT ngày 02/02/2026 Số 81/CV-KT ngày 08/5/2026	
96	Xã Quảng Tín	11.476	4.700	41,0%	8.800	76,7%	11.476	100%	11.476	100%	Số 294/UBND-KT ngày 07/3/2026	
97	Xã Quảng Tân	7.177	3.589	50,0%	5.383	75,0%	7.177	100%	7.177	100%	Số 675/CV-UBND ngày 29/01/2026	
98	Xã Tuy Đức	9.899	3.737	37,8%	7.635	77,1%	8.814	89,0%	8.814	89,0%	Số 915/UBND-KT ngày 07/5/2026	
99	Xã Quảng Trực	6.229	1.869	30,0%	6.226	100%	6.226	100%	6.226	100%	Số 01/CK ngày 06/3/2026	
52	Phường Tiến Thành	15.538	1.500	9,7%	8.000	51,5%	15.538	100%	15.538	100%	Số 663/UBND-KTHTĐT ngày 06/3/2026	
53	Xã Hàm Tân	9.292	2.500	26,9%	5.300	57,0%	8.220	88,5%	8.220	88,5%	Số 737/UBND-KT ngày 06/3/2026	
54	Xã Phan Rí Cửa	8.140		0,0%		0,0%	8.140	100%	8.140	100%	Số 221/UBND-KT ngày 10/3/2026	
55	Xã Tân Hải	11.568		0,0%		0,0%	11.568	100%	11.568	100%	Số 504/UVND-KT ngày 10/3/2026	
56	Xã Hoài Đức	6.859	2.450	35,7%	5.580	81,4%	6.655	97,0%	6.655	97,0%	Số 253/UBND-KT ngày 04/02/2026	
57	Xã Tánh Linh	7.727	2.000	25,9%	4.000	51,8%	7.327	94,8%	7.327	94,8%	Số 265/UBND-KT ngày 06/02/2026	
58	Xã Đức Linh	9.162	1.000	10,9%	4.000	43,7%	9.008	98,3%	9.008	98,3%	Số 200/UBND-KT ngày 30/01/2026	
59	Phường Phước Hội	16.455	2.430	14,8%	8.720	53,0%	13.455	81,8%	13.455	81,8%	Số 908/UBND-KTHT&ĐT ngày 07/4/2026	
60	Xã Hàm Thuận	12.925	750	5,8%	6.938	53,7%	12.926	100%	12.926	100%	Số 492/UBND-KT ngày 09/3/2026	
61	Xã Hồng Sơn	4.645	470	10,1%	2.070	44,6%	4.645	100%	4.645	100%	Số 346/UBND-KT ngày 12/3/2026; 706/UBND-KT ngày 04/5/2026	
62	Phường Phan Thiết	10.548		0,0%		0,0%	10.548	100%	10.548	100%	Số 1104/UBND-KTHTĐT ngày 06/3/2026	
63	Đặc khu Phú Quý	10.449	1.400	13,4%	5.737	54,9%	10.349	99,0%	10.349	99,0%	Số 279/UBND-KT ngày 31/01/2026	
64	Xã Bắc Ruộng	3.886	2.142	55,1%	2.439	62,8%	3.886	100%	3.886	100%	Số 216/UBND-KT ngày 05/3/2026	

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
65	Xã Tuyên Quang	9.290	4.645	50,0%	6.967	75,0%	9.289	100%	9.289	100%	Số 491/UBND-KT ngày 02/3/2026	
66	Xã Hàm Thạnh	4.760	460	9,7%	2.594	54,5%	4.760	100%	4.760	100%	Số 349/UBND-KT ngày 06/3/2026	
67	Xã Nam Thành	7.189	1.500	20,9%	4.000	55,6%	7.189	100%	7.189	100%	Số 318/UBND-KT ngày 11/3/2026	
68	Xã Vĩnh Hào	7.063	2.100	29,7%	3.000	42,5%	7.063	100%	7.063	100%	Số 253/UBND-KT ngày 30/01/2026	
69	Xã Hàm Thuận Bắc	5.092		0,0%		0,0%	5.092	100%	5.092	100%	Số 146/UBND-KT ngày 06/3/2026	
70	Xã Bắc Bình	5.736	2.581	45,0%	5.449	95,0%	5.736	100%	5.736	100%	Số 297/UBND-KT ngày 10/3/2026; 104/BC-UBND ngày 06/5/2026	
71	Xã Trà Tân	8.107	3.080	38,0%	4.560	56,2%	8.007	98,8%	8.007	98,8%	Số 251/UBND-KT ngày 11/02/2026	
100	Xã Liên Hương	11.744		0,0%		0,0%	11.744	100%	11.744	100%	Số 387/UBND-KT ngày 10/3/2026	
101	Xã Tuy Phong	3.911	782	20,0%	1.955	50,0%	3.911	100%	3.911	100%	Số 294/UBND-KT ngày 16/4/2026	
102	Xã Hồng Thái	4.604	1.381	30,0%	2.762	60,0%	4.604	100%	4.604	100%	Số 151/UBND-KT ngày 05/3/2026	
103	Xã Hải Ninh	3.516		0,0%		0,0%	3.516	100%	3.516	100%	Số 320/UBND-KT ngày 05/3/2026	
104	Xã Phan Sơn	4.204	1.996	47,5%	3.994	95,0%	4.204	100%	4.204	100%	Số 133/UBND ngày 10/3/2026	
105	Xã Sông Lũy	3.229	500	15,5%	1.500	46,5%	3.200	99,1%	3.200	99,1%	Số 146/UBND-KT ngày 09/3/2026	
106	Xã Lương Sơn	4.401	4.000	90,9%	4.401	100%	4.401	100%	4.401	100%	Số 250/UBND-KT ngày 11/3/2026	
107	Xã Hòa Thắng	6.921	3.000	43,3%	6.921	100%	6.921	100%	6.921	100%	Số 134/UBND-KT ngày 06/5/2026	
108	Xã Đông Giang	2.666		0,0%		0,0%	2.666	100%	2.666	100%	Số 382/UBND-KT ngày 12/3/2026	
109	Xã La Dạ	2.862		0,0%		0,0%	2.862	100%	2.862	100%	Số 231/UBND-KT ngày 10/3/2026	
110	Xã Hàm Liêm	12.204		0,0%		0,0%	12.204	100%	12.204	100%	Số 223/UBND-KT ngày 05/3/2026	
111	Phường Hàm Thắng	15.839		0,0%		0,0%	15.839	100%	15.839	100%	Số 498/UBND-KT ngày 12/3/2026	
112	Phường Bình Thuận	13.228		0,0%		0,0%	13.228	100%	13.228	100%	Số 415/UBND-KTHTĐT ngày 05/3/2026	
113	Phường Mũi Né	16.203	5.228	32,3%	8.521	52,6%	16.203	100%	16.203	100%	Số 445/UBND-KTHTTĐ ngày 28/01/2026; 151/BC-UBND ngày 07/5/2026	
114	Phường Phú Thủy	19.565	5.870	30,0%	13.696	70,0%	19.565	100%	19.565	100%	Số 152/UBND-KTHTĐT ngày 07/5/2026	
115	Xã Hàm Kiệm	5.908	1.000	16,9%	4.000	67,7%	5.908	100%	5.908	100%	Số 588/UBND-KT ngày 10/3/2026	

STT	Đơn vị	KH vốn năm 2026	Cam kết giải ngân kế hoạch vốn năm 2026								Văn bản cam kết giải ngân KH vốn 2026	Ghi chú
			Quý II/2026		Quý III/2026		Quý IV/2026		31/01/2027			
			Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ	Lũy kế	Tỷ lệ		
116	Xã Tân Thành	8.290		0,0%		0,0%	8.290	100%	8.290	100%	Số 379/UBND ngày 05/3/2026	
117	Xã Hàm Thuận Nam	10.989		0,0%		0,0%	9.756	88,8%	9.756	88,8%	Số 342/UBND-KT ngày 05/3/2026	
118	Xã Tân Lập	5.140	1.000	19,5%	3.000	58,4%	5.140	100%	5.140	100%	Số 252/UBND-KT ngày 05/3/2026	
119	Xã Tân Minh	7.487	1.100	14,7%	3.700	49,4%	7.487	100%	7.487	100%	Số 379/UBND-KT ngày 11/3/2026	
120	Xã Sơn Mỹ	8.067	400	5,0%	3.721	46,1%	8.067	100%	8.067	100%	Số 777/UBND-KTHT&ĐT ngày 01/4/2026	
121	Phường La Gi	17.285	6.460	37,4%	13.785	79,8%	17.285	100%	17.285	100%	Số 875/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/3/2026	
122	Xã Nghị Đức	3.979		0,0%		0,0%	3.979	100%	3.979	100%	Số 433/UBND ngày 11/3/2026	
123	Xã Đồng Kho	5.221	3.132	60,0%	5.221	100%	5.221	100%	5.221	100%	Số 213/UBND-SX ngày 03/02/2026	
124	Xã Suối Kiết	4.208	2.017	47,9%	4.035	95,9%	4.208	100%	4.208	100%	Số 122/UBND-KT ngày 04/02/2026	